CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

Phần mềm và dịch vụ điện toán

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	27,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	8.8%	8.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.33 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2023	An toàn

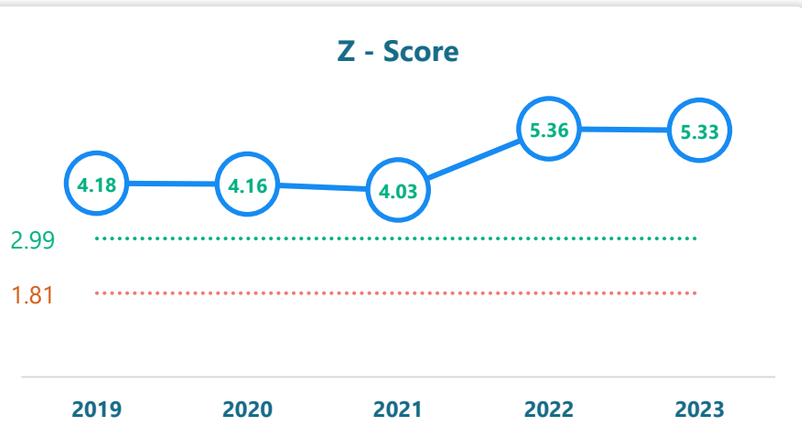
Hệ số nguy cơ phá sản	10.20 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	An toàn

DT thuần — *2023*: 118 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 68.0 ▼ 36.2%

LN sau thuế — *2023*: 13.2 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2.80 ▼ 17.9%

ROE — 2023: 19.2%; +/- YoY ▼ 5.2%

ROA — 2023: 13.7%; +/- YoY ▼ 2.0%





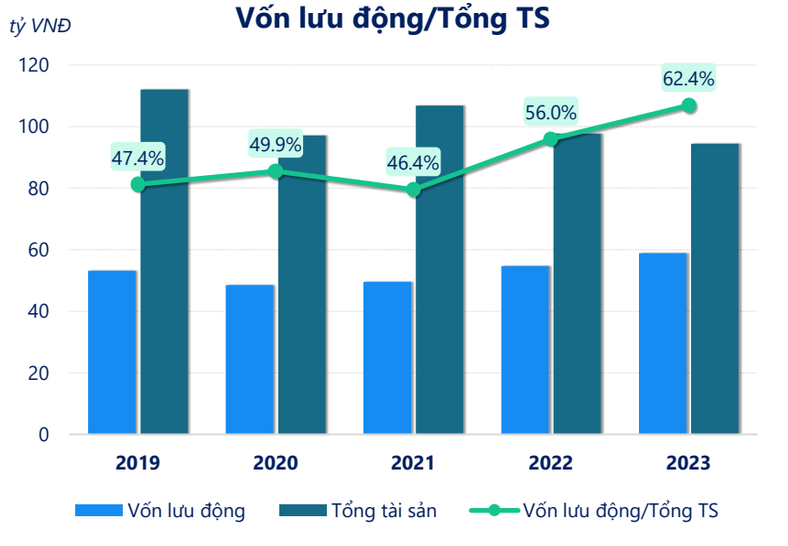
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 5.33 > 2.99, cho thấy PIA đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

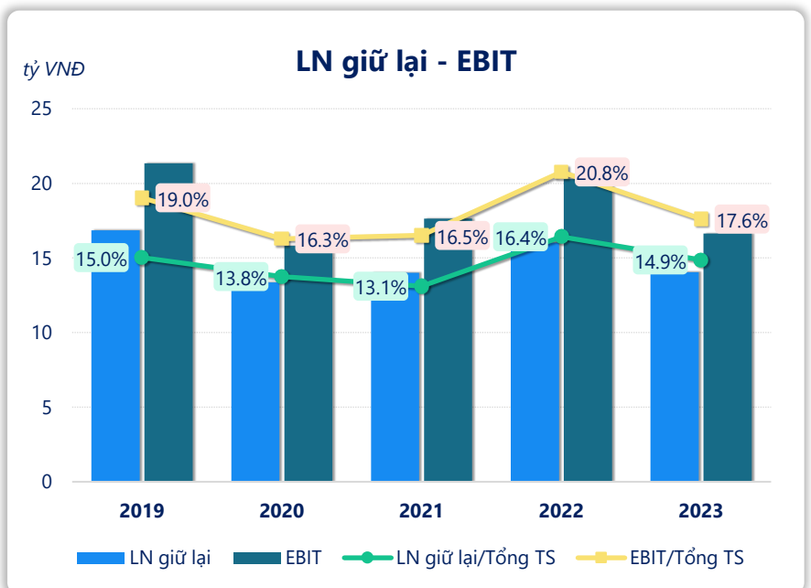
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 10.20 > 2.6, cho thấy PIA đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh PIA năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 36.2% chỉ còn 118.5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 17.9% chỉ còn 13.16 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 19.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex (HNX: PIA)

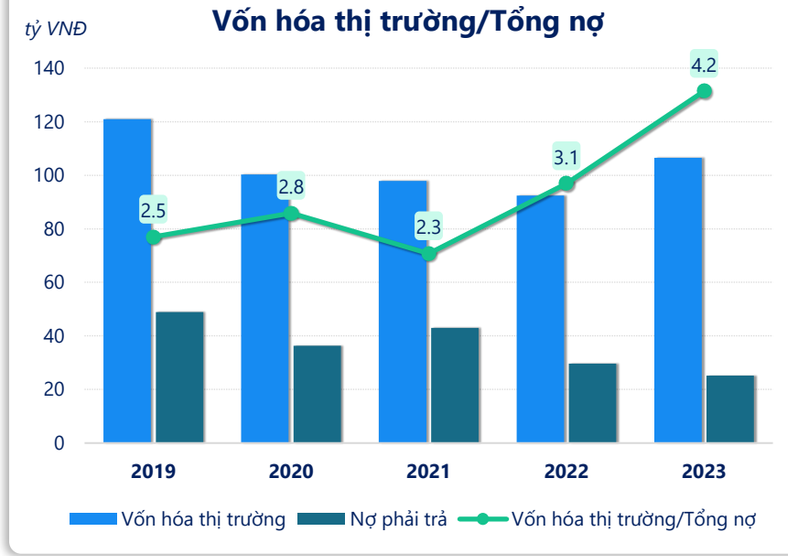


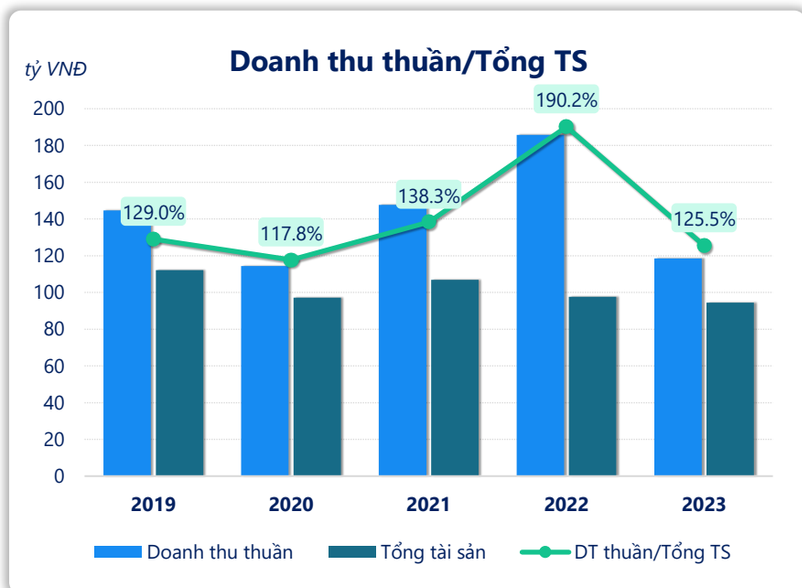


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.22, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**94.4**	**97.7**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	84.0	84.2	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	24.7	20.7	19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.54	4.15	81.7%
Phải thu ngắn hạn	41.2	45.8	-10.0%
Hàng tồn kho	9.41	11.8	-20.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	1.75	-36.0%
Tài sản dài hạn	**10.4**	**13.4**	**-22.2%**
Phải thu dài hạn	0.60	0.64	-5.9%
Tài sản cố định	2.19	2.57	-14.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.76	2.89	-39.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.89**	**7.32**	**-19.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	25.2	29.7	-15.0%
Nợ ngắn hạn	**25.1**	**29.6**	**-15.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	16.9	-12.7%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**69.2**	**68.0**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**69.2**	**68.0**	**1.8%**
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**145**	**114**	**148**	**186**	**118**
Giá vốn hàng bán	92.5	67.1	97.1	124	64.4
Lợi nhuận gộp	**52.1**	**47.3**	**50.6**	**61.4**	**54.0**
Doanh thu HĐTC	1.34	1.20	0.85	0.72	1.04
Chi phí TC	0.01	0.03	0.02	0.22	0.01
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.2	32.8	33.9	41.9	38.5
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	**21.3**	**15.7**	**17.6**	**20.1**	**16.6**
Lợi nhuận khác	0.04	0.09	0.07	0.22	0.04
LN trước thuế	**21.3**	**15.8**	**17.6**	**20.3**	**16.6**
Lợi nhuận sau thuế	**16.8**	**13.4**	**14.0**	**16.0**	**13.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.8**	**13.4**	**14.0**	**16.0**	**13.2**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	16.1	0.80	15.7	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.29	-2.90	-3.11	-1.97	-3.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.6	-13.5	-7.80	-7.80	-7.80
Tiền đầu kỳ	14.6	25.3	24.9	14.8	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	**10.7**	**-0.33**	**-10.1**	**5.90**	**3.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	25.3	24.9	14.8	20.7	24.7